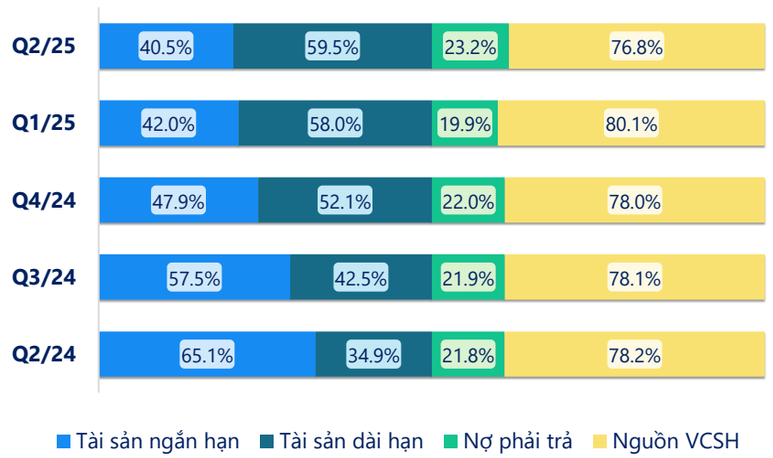
FireAnt

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,520
SL cổ phiếu LH	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,805
% sở hữu nước ngoài	40.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190
P/E	18.4
EPS	483

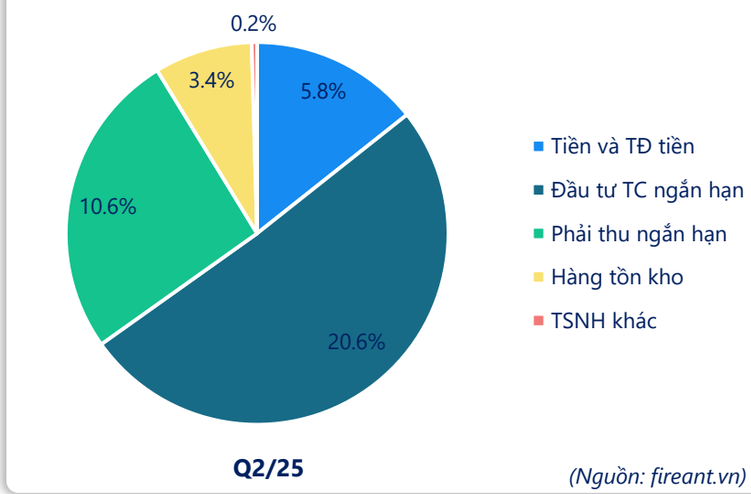
	YTD	1T	3T	6T
ADG	-21.2%	-3.1%	-13.6%	-21.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



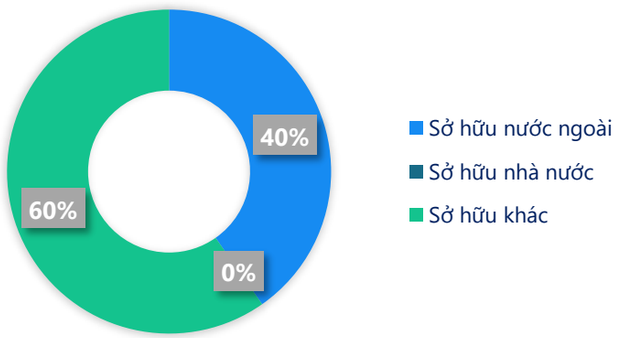
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



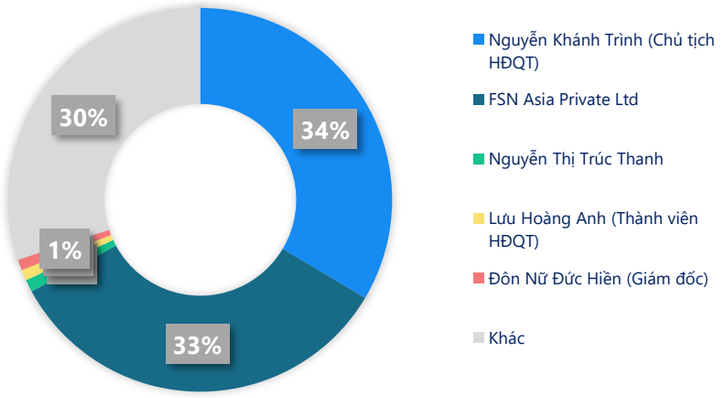
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



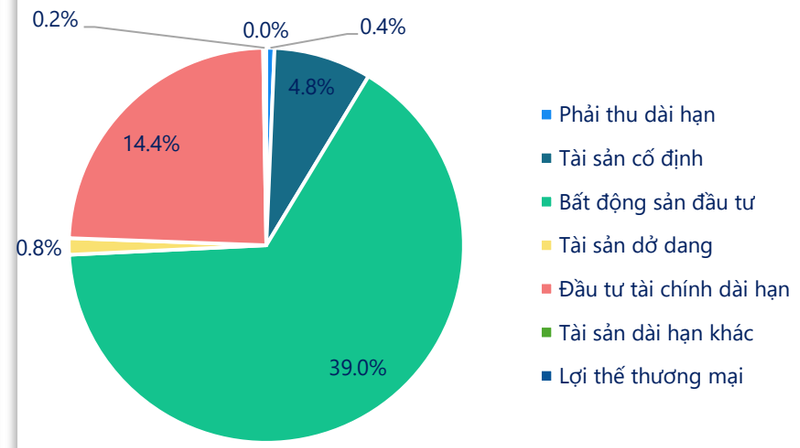
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

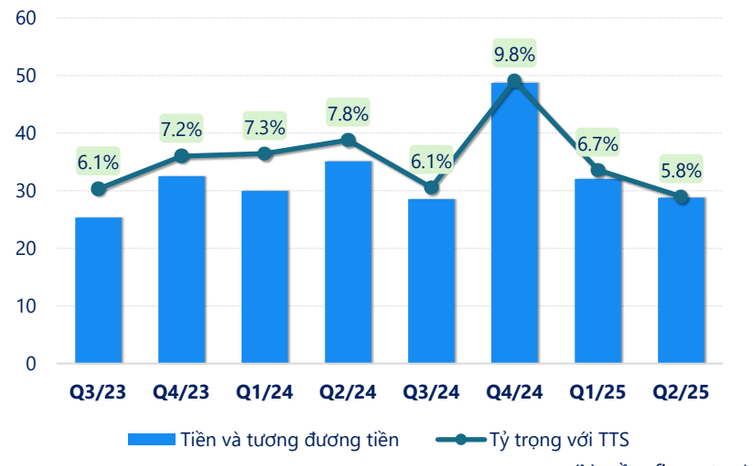


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

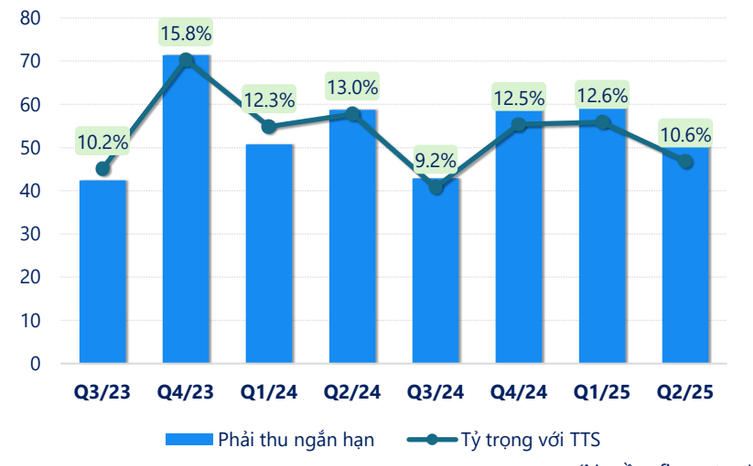
CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Tiền và tương đương tiền



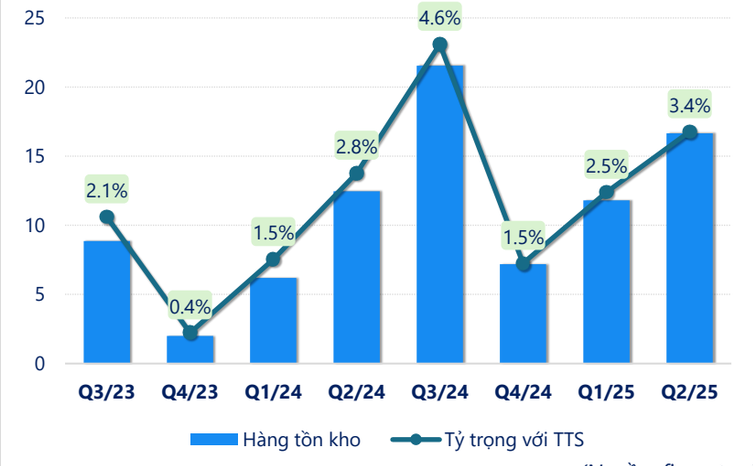
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



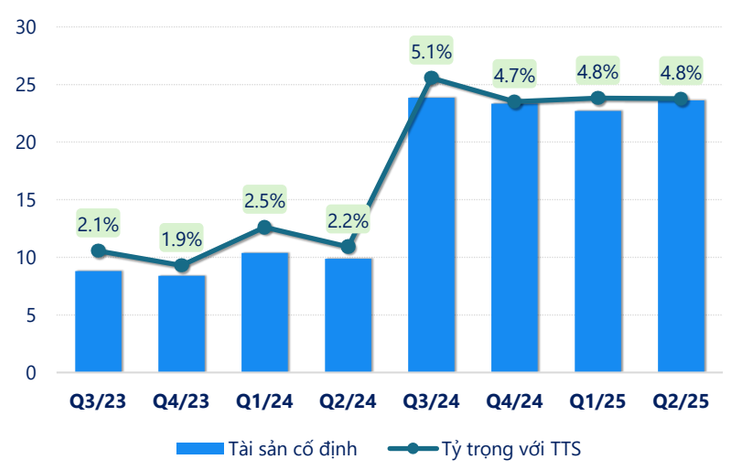
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



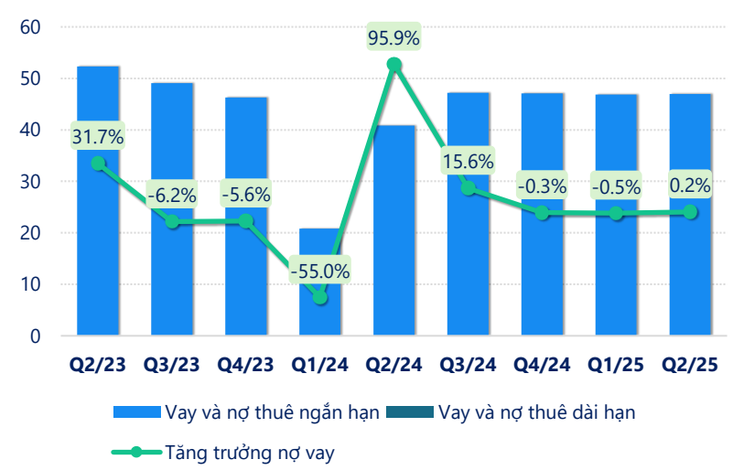
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



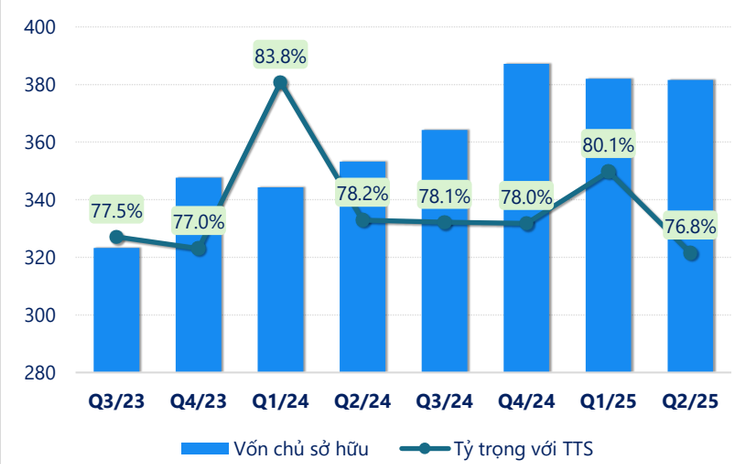
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

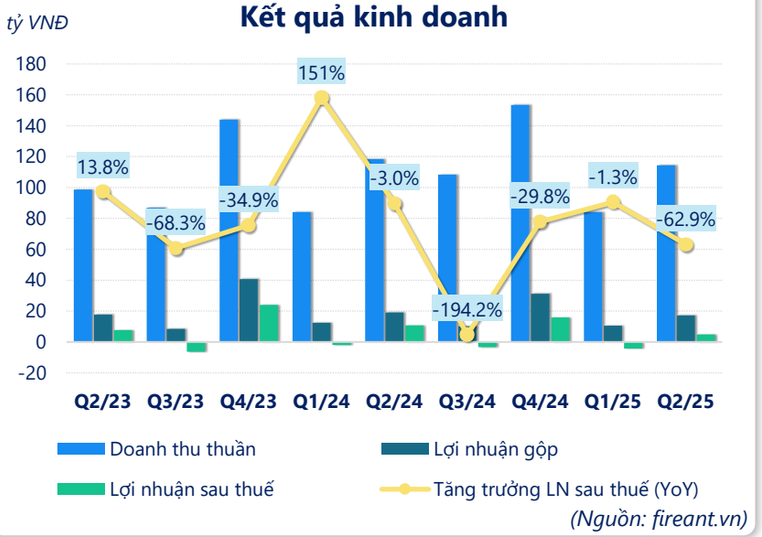


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

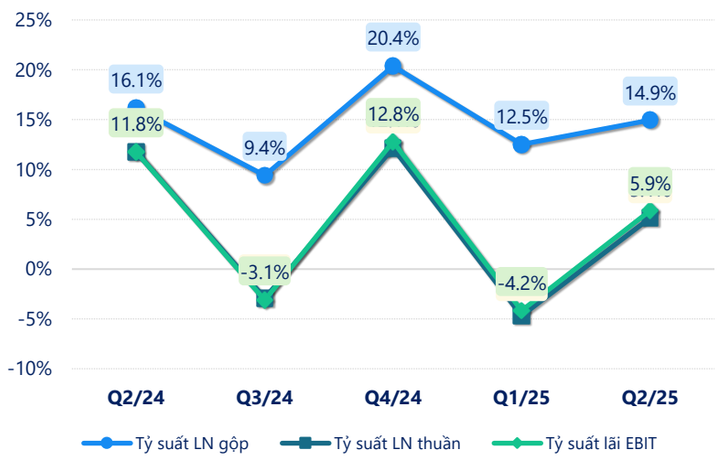
CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Kết quả kinh doanh



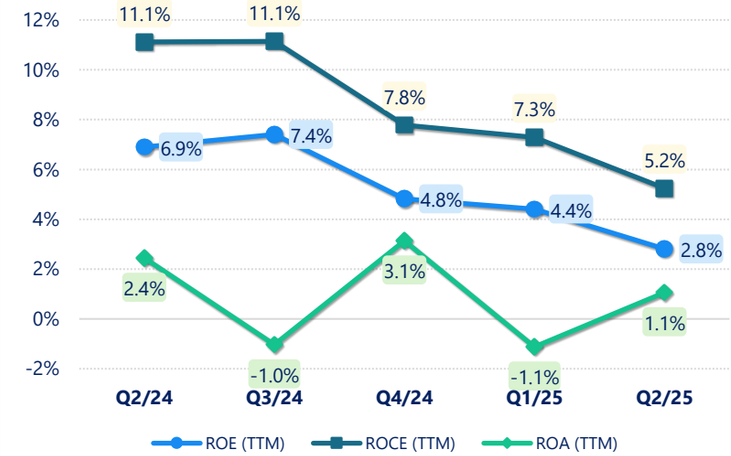
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



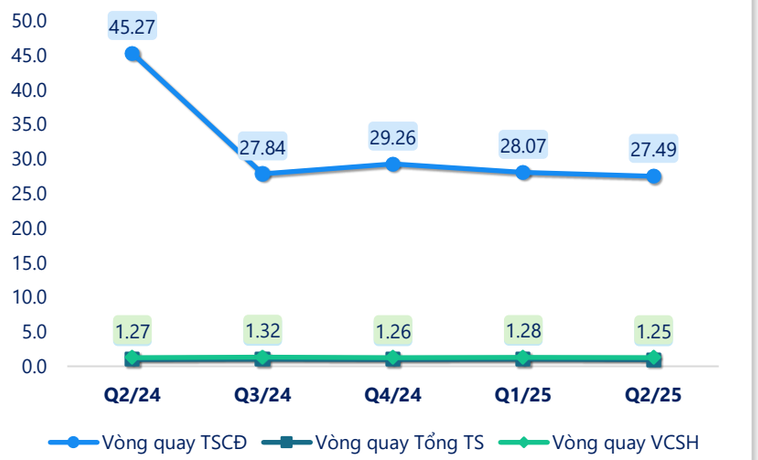
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



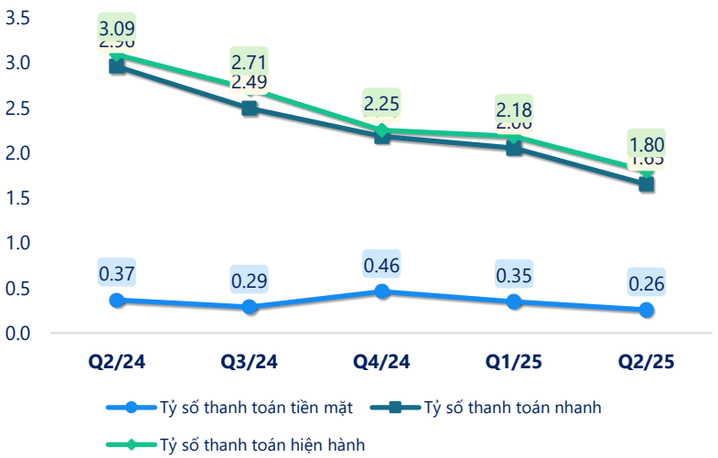
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



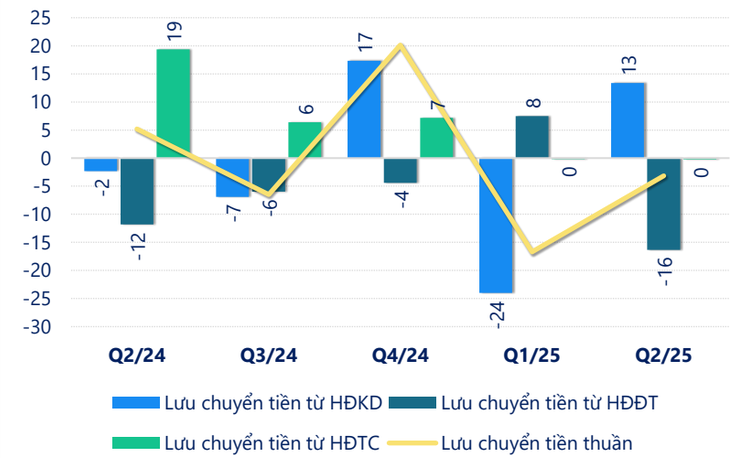
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**497**	**496**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	201	209	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	28.8	48.6	-40.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	89.7	13.9%
Phải thu ngắn hạn	52.4	62.1	-15.6%
Hàng tồn kho	16.7	7.33	127%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	1.18	-23.0%
Tài sản dài hạn	**296**	**288**	**2.8%**
Phải thu dài hạn	1.98	0.34	475%
Tài sản cố định	23.6	23.3	1.5%
Bất động sản đầu tư	194	160	21.4%
Tài sản dở dang	3.98	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	71.5	103	-30.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.77**	**0.93**	**-17.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	109	5.1%
Nợ ngắn hạn	**112**	**106**	**4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.0	47.0	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.6	29.8	29.2%
Nợ dài hạn	3.42	2.90	18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**382**	**387**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**382**	**387**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	118	108	153	84.0	114
Giá vốn hàng bán	99.3	98.2	122	73.5	97.2
Lợi nhuận gộp	19.1	10.2	31.2	10.5	17.1
Doanh thu HĐTC	6.46	2.02	2.26	1.95	3.01
Chi phí TC	0.52	0.43	1.14	0.60	2.30
Chi phí lãi vay	0.28	0.41	0.52	0.60	0.57
LN trong công ty LKLD	0.08	-0.06	-0.14	-0.08	0.01
Chi phí bán hàng	5.92	7.13	6.28	7.49	5.80
Chi phí QLDN	5.29	7.74	7.31	8.22	6.11
LN thuần từ HĐKD	13.9	-3.14	18.6	-3.93	5.88
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.64	0.48	-0.17	0.25
LN trước thuế	13.6	-3.78	19.1	-4.11	6.13
Lợi nhuận sau thuế	10.7	-3.37	15.8	-4.27	4.81
LNST của CĐ cty mẹ	10.7	-4.57	14.9	-4.97	5.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.32	-6.90	17.3	-24.0	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.8	-5.97	-4.39	7.50	-16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.3	6.38	7.17	-0.17	-0.23
Tiền đầu kỳ	30.0	35.1	28.5	48.6	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	**5.20**	**-6.49**	**20.1**	**-16.7**	**-3.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.05	0.03	0.09	-0.05
Tiền cuối kỳ	35.1	28.5	48.7	32.0	28.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic